QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 139/2024/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Sau khi xem xét Tờ trình số 175/TTr-CP ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo số 2518/BC-UBKHCNMT15 ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội thẩm tra Tờ trình của Chính phủ về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo số 901/BC-UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tên quy hoạch, phạm vi quy hoạch

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch: Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam, cụ thể:

a) Vùng đất ven biển là vùng đất liền của các đơn vị hành chính cấp huyện

có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

b) Các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và các quần đảo khác thuộc chủ quyền của Việt Nam phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế;

c) Vùng biển bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982;

d) Vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 2. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn, một số nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá

1. Quan điểm

a) Quy hoạch không gian biển quốc gia mang tính khung, tổng thể, tích hợp, đa ngành, động và mở, dẫn dắt; cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển để xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia; thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Những nội dung cụ thể liên quan đến phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương được thể hiện trong các quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

b) Bảo đảm thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển, không hợp thức hóa sai phạm; bảo đảm phát triển bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; ưu tiên phát triển 06 ngành kinh tế biển (bao gồm: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới), công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản dưới đáy biển;

c) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các

hệ sinh thái và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái, môi trường biển cho đời sống nhân dân và sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển;

d) Phát triển kinh tế - xã hội các vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên vùng, liên ngành; khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển;

đ) Huy động mọi nguồn lực để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển bền vững kinh tế biển; lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về biển, hải đảo và thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế về biển.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Tạo lập cơ sở cho phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển, góp phần hình thành, phát triển các ngành kinh tế biển vững mạnh, tạo nhiều sinh kế hiệu quả cho người dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa biển, từng bước đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

b) Mục tiêu cụ thể

Phân bố, quản lý hiệu quả, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế biển, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, cụ thể:

- Về kinh tế biển: Góp phần để các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển đạt từ 65% đến 70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; mở rộng đảo ở những nơi có điều kiện phù hợp; phát triển hệ thống đô thị ven biển, trong đó ưu tiên phát triển đô thị tại các khu vực cửa sông ven biển, khu vực đảo gắn với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; phân bố đồng bộ, hài hòa, hợp lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại theo mô hình kinh tế xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh; xây dựng và nhân rộng các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp và có khả năng chống chịu cao, gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh, thúc đẩy liên kết vùng;

- Về văn hóa, xã hội: Góp phần đạt chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển đạt mức cao hơn mức trung bình của cả nước; các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục; tiếp tục củng cố và phát triển văn hóa biển, xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển;

- Về bảo vệ môi trường, bảo tồn biển: Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, hải đảo, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi và chịu tải của các hệ sinh thái biển. Tăng diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ biển và ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; tiếp tục phục hồi rừng ngập mặn. Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, đặc biệt đối với rác thải nhựa đại dương; phòng, tránh, hạn chế tác động của thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, góp phần phấn đấu thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP 26) đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050;

- Về khoa học và công nghệ: Trình độ khoa học và công nghệ biển Việt Nam thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới; tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm; ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát môi trường biển, dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đổi mới sáng tạo công nghệ và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế: Duy trì môi trường hòa bình, ổn định; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, khai thác, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa sự ủng hộ và hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý, khai thác, sử dụng bền vững biển.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Toàn bộ vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam được quản lý hiệu quả, khai thác và sử dụng bền vững trong không gian và theo thời gian, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển; hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

4. Một số nhiệm vụ trọng tâm

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách: Xây dựng các cơ chế, chính sách, pháp luật, tiêu chí, quy chế xử lý những vấn đề phát sinh đối với những vùng chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; hoàn thiện các chính sách phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và kinh tế biển mới gắn với triển khai

thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; ban hành hướng dẫn, quy định triển khai phân vùng sử dụng không gian biển cấp địa phương;

b) Phát triển kinh tế biển: Xây dựng kết cấu hạ tầng biển, trong đó chú trọng những lĩnh vực trọng điểm như cảng biển và giao thông kết nối cảng biển với nội địa, thông tin liên lạc biển, hạ tầng kinh tế số...; phát triển đồng bộ hệ thống đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa giữa địa phương có biển với địa phương không có biển và kết nối với các nước; phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, đặc biệt là nuôi trồng và khai thác hải sản gắn với bảo tồn biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế; phát triển bền vững kinh tế hàng hải, vận tải biển, xây dựng cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển, dịch vụ hàng hải, du lịch và dịch vụ biển; phát triển nhanh hệ thống đô thị ven biển, đảo để tạo ra các trung tâm dịch vụ hậu cần kinh tế mạnh, thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển khai thác, sử dụng bền vững khoáng sản biển, năng lượng sạch, xanh từ biển;

c) Phát triển văn hóa, xã hội: Xây dựng hạ tầng và các thiết chế văn hóa biển, đảo; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa biển, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của cư dân vùng biển, đảo; tổ chức tuyên truyền và nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, tổ chức tốt và hiệu quả Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam;

d) Bảo vệ môi trường biển, hải đảo: Kiểm soát, quản lý các nguồn thải và giải quyết các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên biển, vùng đất ven biển và các đảo; phân định các khu bảo tồn, bảo vệ biển, ven biển và hải đảo; phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái để tăng diện tích bảo tồn, bảo vệ biển;

đ) Phát triển các nguồn lực: Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hóa về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật; tăng cường đào tạo nhân lực biển, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các ngành hàng hải, thủy sản, năng lượng tái tạo, du lịch, khoa học, công nghệ biển; tăng cường nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ những ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng như dược liệu biển, y học biển, hóa học biển, các vật liệu mới; đẩy mạnh thu hút, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Một số khâu đột phá

a) Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics gắn với phát triển ngành công nghiệp tàu thủy và vận tải biển, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, lưỡng dụng, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, đáp ứng yêu cầu ứng phó với sự cố môi trường biển, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

b) Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh;

c) Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, các-

bon thấp, có khả năng chống chịu cao, ưu tiên phát triển nuôi biển và đánh bắt xa bờ, gắn với bảo tồn biển và văn hóa biển;

d) Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển ngành dầu khí, khoáng sản rắn, vật liệu xây dựng dưới đáy biển.

Điều 3. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, vùng biển, các đảo, các quần đảo, vùng trời Việt Nam

1. Định hướng đối với vùng đất ven biển và vùng biển

a) Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải ra biển, có biện pháp hiệu quả ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm rác thải nhựa đại dương. Tăng diện tích, quy mô khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn và tạo nền tảng bảo tồn gắn với phát triển kinh tế - xã hội các vùng đất ven biển và vùng biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái biển và đất liền; bảo vệ, nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái, hướng tới nền kinh tế biển xanh. Quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững, phát huy vai trò, chức năng của rừng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng, chống sa mạc hóa, suy thoái đất vùng ven biển;

b) Phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, trong đó có mạng lưới giao thông, nhất là hệ thống đường cao tốc và các tuyến đường ven biển, kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, gắn kết với các khu kinh tế ven biển, khu ngoại quan trên biển và phát triển chuỗi dịch vụ logistics khép kín từ khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây, giữa các vùng trong nước và với thế giới.

Phát triển hệ thống hạ tầng cảng biển gắn liền với quy hoạch tuyến vận tải (hàng hải quốc tế, ven biển, kết nối vận tải thủy nội địa...), hạ tầng hệ thống luồng tàu và khu nước, hạ tầng hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải... trong mối quan hệ hữu cơ với các lĩnh vực khác cùng sử dụng hạ tầng giao thông hàng hải như khai thác và xuất khẩu thủy sản, du lịch biển, dầu khí, thực thi pháp luật trên biển và các vùng nước cảng biển.

Đầu tư nâng cấp đồng bộ các tuyến sông chính để vận tải hàng hóa, trong đó có vận tải container, hàng hóa chuyên dụng, khối lượng lớn trên các tuyến đường thủy nội địa, tuyến hành lang vận tải thủy ven biển đến các cảng biển quốc gia, cửa ngõ quốc tế; đầu tư các tuyến đường sắt kết nối trực tiếp với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng; xem xét kết nối bằng đường sắt chuyên dùng từ

các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn và trung tâm dịch vụ logistics trên các tuyến hành lang vận tải chính với mạng lưới giao thông quốc gia.

Hình thành, nâng cấp hệ thống cảng hàng không ven biển với các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không quốc nội; nghiên cứu, khảo sát và xem xét, quyết định việc bổ sung quy hoạch, xây dựng cảng hàng không tại các đảo, các quần đảo có nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Đầu tư phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông theo hướng thông minh, an toàn, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm kết nối liên tục giữa đất liền với các đảo, các quần đảo.

Đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản; ưu tiên đối với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm; nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển để tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Cung ứng xăng dầu; cung cấp điện ổn định, an toàn cho các xã đảo, huyện đảo, vùng khó khăn ven biển bằng điện lưới và nguồn điện tại chỗ thông qua áp dụng các loại hình nguồn phát và công nghệ lưu trữ năng lượng mới, tái tạo. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ..., góp phần nâng cao hiểu biết, mức hưởng thụ văn hóa và mức sống của người dân vùng biển;

c) Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, tín ngưỡng, bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới... phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch, thể thao ở vùng biển, đảo. Thực hiện lồng ghép giữa bảo vệ các di sản văn hóa, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ di sản với phát triển bền vững.

Tổ chức không gian du lịch biển Việt Nam dựa trên mức độ hấp dẫn về tài nguyên du lịch, sự đa dạng, phong phú của sản phẩm du lịch biển, lợi thế so sánh của từng vùng biển. Việc tổ chức không gian biển cho phát triển du lịch từ Bắc đến Nam theo các loại hình du lịch đặc thù phù hợp với điều kiện địa lý, tài nguyên du lịch tại mỗi địa phương như sau: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch tham quan, học tập, trải nghiệm gắn với bảo tồn tài nguyên biển; du lịch văn hóa, lịch sử; du lịch sinh thái; du lịch sự kiện, thể thao, giải trí; du lịch nông thôn gắn với cộng đồng ven biển; du lịch tàu biển. Phát triển tuyến du lịch kết nối đất liền với các đảo gần bờ và xa bờ;

d) Kinh tế hàng hải

Ưu tiên phát triển hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, dịch vụ logistics,

tối ưu hóa việc vận chuyển hàng hóa và tạo ra kết nối hiệu quả với các thị trường nội địa và quốc tế. Phát triển dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành hàng hải. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, gia tăng, chiếm lĩnh thị phần vận tải tuyến quốc tế;

đ) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác

Mở rộng khai thác dầu khí khu vực bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu. Phát triển hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, đặc biệt là khu vực bể Phú Khánh, Tư Chính - Vũng Mây và các loại khoáng sản biển hiệu quả, bền vững tương xứng với tiềm năng, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng sản cho nền kinh tế, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các hệ sinh thái và cảnh quan biển.

Đẩy mạnh đầu tư, ưu tiên nguồn lực hình thành ngành công nghiệp thăm dò gia tăng trữ lượng, khai thác, chế biến đồng bộ, chế biến sâu hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới đối với dầu khí, các dạng hydrocarbon phi truyền thống, các khoáng sản, mỏ khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược, khoáng sản biển sâu và các vùng có triển vọng, trong đó có các bể trầm tích mới. Phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có gắn với nguồn nguyên liệu ổn định và đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Từng bước tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ khoáng sản trữ lượng thấp, phân tán, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

Phát triển diêm nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, năng suất, đa dạng sản phẩm và có chất lượng trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối;

e) Nuôi trồng và khai thác thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển theo định hướng sản xuất hàng hóa; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở. Tiếp tục phát triển nuôi biển hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế, dựa trên công nghệ mới, tiên tiến gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tận dụng tiềm năng khu vực biển, phát triển nuôi trồng thủy sản trong các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do biến đổi khí hậu không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu và tổ chức sản xuất nghề cá từ gần bờ, ven đảo sang nuôi biển gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và đẩy mạnh khai thác tại các vùng khơi phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Phát triển

sinh kế bền vững của cộng đồng ngư dân gắn với nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí, giảm dần cường độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản;

g) Công nghiệp ven biển

Phát triển công nghiệp ven biển phù hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, sức chịu tải môi trường, khả năng chống chịu của các hệ sinh thái, mức độ tổn thương của khu vực biển, ven biển, các đảo, các quần đảo và khả năng tích hợp trong chuỗi cung ứng để tận dụng tối đa tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của từng khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn theo hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao và bền vững. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến;

h) Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển

Tập trung xây dựng và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển; ưu tiên hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao và bền vững; kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế; tối ưu hóa khai thác, sử dụng tài nguyên và phát triển các lĩnh vực kinh tế biển có giá trị gia tăng cao; ưu tiên đối với các vùng ven biển nghèo đa dạng sinh học, sức tải môi trường còn lớn, mức độ tổn thương thấp do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát huy được các lợi thế tự nhiên, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và nhân lực có sẵn trong từng khu vực, từng vùng ven biển; có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái. Xây dựng các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do trở thành động lực phát triển cho các vùng ven biển, liên vùng của cả nước;

i) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các nguồn năng lượng, trong đó thúc đẩy và khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác điện gió ngoài khơi, công nghiệp hydrogen, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác tại các vùng biển, đảo có tiềm năng, đặc biệt khu vực Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Phát triển các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp công nghệ cao và ngành khai thác dữ liệu biển, sản xuất dược phẩm từ các sinh vật biển, phát triển y học biển, các vật liệu mới, công nghiệp hóa chất biển, nghiên cứu cô lập, sử dụng và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích, cấu trúc địa chất ngoài khơi;

k) Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn ven biển

Phát triển hệ thống đô thị ven biển thành những trung tâm hướng biển, nhất là các đô thị trung tâm quốc gia, trung tâm vùng và tỉnh lị, huyện lị ven biển, phát triển các đô thị còn nhiều tiềm năng thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của khu vực; phân bố hài hòa, hợp lý, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng

bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái gắn với phát triển du lịch. Đối với vùng ven biển, ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, tập trung hình thành các chuỗi đô thị liên kết gắn kết với phát triển các ngành kinh tế biển. Xây dựng và phát triển các đô thị có chức năng công nghiệp, du lịch gắn với phát triển cảng biển quốc tế.

Phát triển nông nghiệp - nông thôn mới dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp công - nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp ven biển trọng điểm. Phát triển các mô hình nông thôn mới theo hướng bền vững, tạo sinh kế mới khu vực ven biển, nhất là xung quanh các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng;

l) Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển, phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn

Thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nhưng không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái và giữ gìn được các giá trị văn hóa - lịch sử.

Hoạt động nhận chìm ở biển phải đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ môi trường tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn;

m) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế

Giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm thực thi pháp luật và nâng cao năng lực xử lý các tình huống trên biển; bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; ứng phó hiệu quả với sự cố môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đặc biệt là các vùng có nguy cơ bị tổn thương cao, mức độ nguy hiểm lớn. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế với phát triển kinh tế - xã hội.

2. Định hướng đối với các đảo, các quần đảo

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên các đảo, các quần đảo và vùng nước ven đảo; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch hiện đại tại một số đảo trọng điểm về kinh tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; có chính sách phù hợp đưa người ra sinh sống tại các đảo hiện chưa có hoặc có ít người; phát triển các đảo nhỏ, hoang sơ, có vị trí quan trọng và nhiều tiềm năng.

Khuyến khích phát triển du lịch đảo, cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu, thuyền; phát triển những đảo tiềm năng trở thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, khu du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, tâm linh chất lượng cao, đặc sắc có tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế gắn với bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

3. Định hướng đối với vùng trời

Vùng trời Việt Nam được quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Điều 4. Phân vùng sử dụng không gian biển

1. Đối với vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo

Việc phân vùng sử dụng không gian đối với vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo được phân bổ, sắp xếp theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia theo 04 vùng kinh tế - xã hội: vùng đất ven biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình; vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Bình Thuận; vùng đất ven biển Đông Nam Bộ gồm có Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh; vùng đất ven biển Tây Nam Bộ từ Tiền Giang đến Kiên Giang và các đảo, các quần đảo.

Nội dung phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển được thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, trong đó có việc thành lập các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do ở những nơi có điều kiện phù hợp. Để thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển xanh, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa các hoạt động trên các vùng đất ven biển với các hoạt động trên biển, các hoạt động phát triển trên các vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo được định hướng như sau:

a) Vùng đất ven biển phía Bắc

Phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với trung tâm là khu cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh và phát triển vùng du lịch phía Đông Bắc (Đồ Sơn - Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Vịnh Bái Tử Long - Vân Đồn - Cô Tô và địa phương ven biển khác khi có điều kiện) trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế. Cải tạo các tuyến đường thủy nội địa và tuyến ven biển Vạn Gia - Ka Long - Hải Phòng. Chú trọng phát triển kinh tế biển khu vực Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển. Nghiên cứu phát triển năng lượng tái tạo, điện khí phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng lợi thế của địa phương.

Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi; tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm nuôi biển gắn với trung tâm nghề cá lớn. Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường liên kết vùng trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia, có tầm quốc tế.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đào tạo nhân lực biển; phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về biển của cả nước;

b) Vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

Phát triển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh thành trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển, khu chế xuất, trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, tập trung nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, với trung tâm là khu vực cảng biển Nghi Sơn, Vũng Áng - Cửa Lò; công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản thiên nhiên thế giới có tầm quốc tế tại Quảng Bình. Phát triển nuôi trồng thủy sản, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá.

Phát triển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế biển gắn với khu đô thị - cảng biển Liên Chiểu - Chân Mây. Phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới mang tầm quốc tế. Phát triển trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất và tích cực triển khai dự án Cá Voi Xanh. Tăng cường thúc đẩy mối liên kết giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với Khu kinh tế Dung Quất, hình thành trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của vùng và cả nước.

Phát triển Khánh Hòa - Phú Yên - Bình Định thành trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh - Quy Nhơn và gắn với nghiên cứu phát triển khu Bãi Gốc - Đông Hòa. Phát triển khu vực từ Bình Định đến Bình Thuận thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao, thám hiểm biển có tầm quốc tế, trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn, trung tâm nghề cá lớn, nuôi trồng thủy sản trên biển ứng dụng công nghệ cao; hình thành khu khoa học, công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa;

c) Vùng đất ven biển Đông Nam Bộ

Phát triển khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế, hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: cảng biển, dịch vụ logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng

trung chuyển quốc tế có tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế, xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.

Hoàn thiện hệ thống đường ven biển kết nối với hệ thống đường bộ quốc gia; nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải.

Phát triển rừng phòng hộ ven biển; tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng ngập mặn, rừng đặc dụng và khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ;

d) Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ rừng và bờ biển; nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ với trung tâm hoạt động nghề cá ở Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu và Kiên Giang; hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới; nghiên cứu, phát triển Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau thành trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước.

Đối với khu vực phía Đông (từ Tiền Giang đến Đông Nam Cà Mau): Phát triển Trà Vinh - Sóc Trăng, liên kết với Cần Thơ thành trung tâm kinh tế biển của khu vực gắn với khu cảng Trần Đề và hành lang kinh tế ven biển gắn với phát triển tuyến đường ven biển; nâng cấp luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề; hình thành trung tâm dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế ở khu kinh tế Định An; nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu với trung tâm vùng nuôi trồng ở Bạc Liêu.

Đối với khu vực phía Tây (từ Tây Nam Cà Mau đến Kiên Giang): Phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu bến cảng Phú Quốc - Rạch Giá - Hòn Chông và cảng Năm Căn - Ông Đốc; nghiên cứu đầu tư phát triển cảng Hòn Khoai thành cảng tổng hợp; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia;

đ) Các đảo, các quần đảo

Phát huy tiềm năng, lợi thế của 12 huyện đảo, thành phố đảo để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hóa, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; xây dựng công trình lưỡng dụng, hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và Nhân dân trên đảo. Một số nội dung cụ thể đối với từng huyện đảo, thành phố đảo như sau:

- Huyện đảo Cô Tô: Xây dựng huyện đảo có kinh tế phát triển, quốc phòng, an ninh vững chắc; trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với lịch sử, văn hóa và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng dịch vụ giải trí tổng hợp, thể thao, du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp và nghiên cứu khoa học

về thiên nhiên, môi trường sinh thái; là trung tâm hậu cần nghề cá và cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc. Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân; bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần;

- Huyện đảo Vân Đồn: Xây dựng thành khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; là đô thị biển đảo xanh kết hợp các yếu tố lịch sử, văn hóa truyền thống, hiện đại, thông minh và bền vững;

- Huyện đảo Bạch Long Vĩ: Xây dựng huyện đảo phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng, an ninh trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nuôi trồng và chế biến thủy sản; phấn đấu trở thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ khu vực phía Bắc;

- Huyện đảo Cát Hải: Phát triển huyện đảo trở thành trọng điểm kinh tế biển của thành phố Hải Phòng, trung tâm dịch vụ cảng biển, trung tâm dịch vụ logistics, khu công nghiệp công nghệ hiện đại; huyện đảo thông minh, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; đảo Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái có tầm quốc tế;

- Huyện đảo Cồn Cỏ: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển của khu vực;

- Huyện đảo Hoàng Sa: Tiếp tục khẳng định chủ quyền bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; nghiên cứu, xây dựng chính sách phù hợp hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản, bảo vệ tài nguyên, môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ;

- Huyện đảo Lý Sơn: Xây dựng thành đảo du lịch sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh, thông minh và các căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển;

- Huyện đảo Trường Sa: Xây dựng thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước gắn với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Trước mắt, tập trung cho hậu cần nghề cá; tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân vươn khơi bám biển, bám đảo, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân trên huyện đảo;

- Huyện đảo Phú Quý: Xây dựng thành đô thị đảo thông minh, phát triển nhanh, sôi động, tăng trưởng xanh và chú trọng nâng cao năng lực phòng thủ. Đẩy mạnh chế biến thủy sản theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi khai thác, cung ứng dịch vụ hậu cần; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong bảo quản, sơ chế hải sản, nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển mạnh du lịch trở thành mũi nhọn, đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch với chất lượng cao;

- Huyện đảo Côn Đảo: Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Côn

Đảo; phát triển mạnh du lịch và dịch vụ chất lượng cao; xây dựng đảo trở thành đô thị sinh thái biển đặc sắc có tầm cỡ khu vực và quốc tế với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trong đó sớm mở rộng Cảng hàng không Côn Đảo; bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hóa, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học biển với trung tâm là vườn quốc gia Côn Đảo;

- Huyện đảo Kiên Hải: Xây dựng thành trung tâm kinh tế biển với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển và chế biến thủy sản; xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, dịch vụ logistics cho nuôi biển;

- Thành phố Phú Quốc: Xây dựng thành đô thị xanh, thông minh; trung tâm kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ du lịch sinh thái biển đảo với nhiều giá trị khác biệt, có chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế gắn với đặc thù là đảo tiền tiêu biên giới có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh;

- Đối với các đảo khác có tiềm năng, lợi thế, vị trí chiến lược, quan trọng, cần tiếp tục củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh kết hợp phát triển một số ngành kinh tế và bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phù hợp với đặc thù của từng đảo.

2. Đối với vùng biển

Việc phân vùng sử dụng không gian biển đối với các vùng biển được thực hiện theo nguyên tắc về xử lý chồng lấn theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Nhu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; (2) Nhu cầu bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái biển; (3) Nhu cầu cho các hoạt động phát triển kinh tế. Đối với chồng lấn giữa các hoạt động cho mục đích phát triển kinh tế, định hướng ưu tiên sử dụng biển được xác định theo thứ tự: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh thứ tự ưu tiên sử dụng biển đối với vùng biển cụ thể dựa trên việc phân tích, đánh giá tính hiệu quả, chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường và khả năng hỗ trợ bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.

a) Vùng biển phía Bắc

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 12 nghìn héc ta, gồm 18 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển và 08 vùng dự phòng;

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 478 nghìn héc ta, gồm 31 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn, bảo vệ và 68 vùng khai thác có điều kiện khác;

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 43 nghìn héc ta, gồm 155 khu vực;

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 167 nghìn héc ta, gồm 04 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng;

+ Khu vực có tiềm năng khai thác, phát triển: Tổng diện tích khoảng 2.245 nghìn héc ta, gồm khu vực có tiềm năng khai thác dầu khí; khu vực có tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng; khu vực có tiềm năng khai thác sa khoáng; khu vực có tiềm năng phát triển điện gió;

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: Khoảng 380 nghìn héc ta;

b) Vùng biển Trung Bộ

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 45 nghìn héc ta, gồm 38 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển và 20 vùng dự phòng;

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 20.441 nghìn héc ta, gồm 73 vùng khai thác có điều kiện cho bảo tồn, bảo vệ; 96 vùng khai thác có điều kiện khác;

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 22 nghìn héc ta, gồm 62 khu vực;

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 267 nghìn héc ta, gồm 19 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng;

+ Khu vực có tiềm năng khai thác, phát triển: Tổng diện tích khoảng 18.671 nghìn héc ta, gồm khu vực có tiềm năng khai thác dầu khí; khu vực có tiềm năng khai thác băng cháy; khu vực có tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng; khu vực có tiềm năng khai thác sa khoáng; khu vực có tiềm năng khai thác khoáng sản kim loại biển sâu; khu vực có tiềm năng phát triển điện gió;

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: Khoảng 23.897 nghìn héc ta;

c) Vùng biển Đông Nam Bộ

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 2,3 nghìn héc ta, gồm 10 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển và vùng dự phòng;

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 361 nghìn héc ta, gồm 04 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn, bảo vệ; 11 vùng khai thác có điều kiện khác;

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 6 nghìn héc ta, gồm 17 khu vực;

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 73 nghìn héc ta, gồm 04 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng;

+ Khu vực có tiềm năng khai thác, phát triển: Tổng diện tích khoảng 11.316 nghìn héc ta, gồm khu vực có tiềm năng khai thác dầu khí; khu vực có tiềm năng khai thác băng cháy; khu vực có tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng; khu vực có tiềm năng khai thác sa khoáng; khu vực có tiềm năng khai thác khoáng sản kim loại biển sâu; khu vực có tiềm năng phát triển điện gió;

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: Khoảng 5.810 nghìn héc ta;

d) Vùng biển Tây Nam Bộ

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 15 nghìn héc ta, gồm 22 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển và 08 vùng dự phòng;

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 1.128 nghìn héc ta, gồm 23 vùng khai thác có điều kiện cho bảo tồn, bảo vệ; 51 vùng khai thác có điều kiện khác;

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 112 nghìn héc ta, gồm 33 khu vực;

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 416 nghìn héc ta, gồm 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch, 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng và 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió;

+ Khu vực có tiềm năng khai thác, phát triển: Tổng diện tích khoảng 2.400 nghìn héc ta, gồm khu vực có tiềm năng khai thác dầu khí; khu vực có tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng; khu vực có tiềm năng khai thác sa khoáng; khu vực có tiềm năng phát triển điện gió;

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: Khoảng 10.313 nghìn héc ta;

đ) Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng bao gồm một phần vùng nước lịch sử Việt Nam - Căm-pu-chia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý, vùng biển các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Riêng đối với vùng biển các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, tiếp tục nghiên cứu, xác định các khu vực bảo vệ, bảo tồn biển, khai thác thủy sản, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó, về bảo tồn: nghiên cứu, xác định Khu bảo tồn biển Nam Yết với tổng diện tích khoảng 23 nghìn héc ta, Khu bảo tồn biển Thuyền Chài với tổng diện tích khoảng 83 nghìn héc ta, Khu bảo tồn biển Song Tử với tổng diện tích khoảng 14 nghìn héc ta; về khai thác thủy sản: nghiên cứu, xác định các ngư trường khai thác thủy sản.

3. Đối với vùng trời

Quản lý, giữ vững chủ quyền vùng trời Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế. Các nội dung chi tiết cho hoạt động hàng không dân

dụng tuân thủ theo quy hoạch cảng hàng không, sân bay và pháp luật hàng không dân dụng; các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh tuân thủ quy định của Bộ Quốc phòng.

Nội dung quy hoạch đối với vùng trời chỉ định hướng quản lý, khai thác, sử dụng vùng trời, không phân vùng sử dụng. Khai thác có hiệu quả và cung cấp các dịch vụ bảo đảm hoạt động bay trong vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tối ưu hóa việc tổ chức vùng trời và phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động và các cảng hàng không, sân bay dự kiến nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch. Nghiên cứu vùng kiểm soát không lưu và phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay ven biển, xây dựng mới hoặc nâng công suất, đặc biệt đối với các cảng hàng không trên các đảo, các quần đảo.

Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép độ cao xây dựng các công trình phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không, hệ thống ăng ten quân sự tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thứ tự ưu tiên thực hiện được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp phát sinh các dự án được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy hoạch không gian biển quốc gia sẽ được bổ sung vào Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời với trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển

a) Rà soát, sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, luật và pháp luật liên quan để bảo đảm đồng bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý, khai thác, sử dụng biển, đảo, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin Quy hoạch không gian biển quốc gia, phân định ranh giới trên biển;

b) Xây dựng và triển khai bộ tiêu chí, chính sách phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển các ngành kinh tế biển và cho đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu ngoại quan ven biển, đảo và trên biển; tiêu chí, quy chế xử lý những vùng

chồng lấn, mâu thuẫn theo thứ tự ưu tiên trong khai thác, sử dụng không gian biển chưa được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; các quy định quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch;

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy nhanh và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

d) Khuyến khích và huy động các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và các cấp, các ngành tham gia thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, trong đó ưu tiên thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao;

đ) Đổi mới quản trị biển theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa địa phương có biển và địa phương không có biển, giữa khai thác và sử dụng với bảo tồn biển, giữa các bên liên quan nhằm đạt mục tiêu xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Xây dựng và triển khai cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên cấp trong quản lý biển; tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo để thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia; khuyến khích và phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và Nhân dân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

2. Về khoa học, công nghệ và môi trường

a) Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ biển là giải pháp đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia;

b) Ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển cao; các giải pháp, công cụ, công nghệ phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý các nguồn gây ô nhiễm, trong đó có rác thải biển, nhất là rác thải nhựa;

c) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa, chú trọng các khu vực tiềm năng, khu vực chưa có và chưa đủ thông tin để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, giá trị dịch vụ hệ sinh thái cũng như các tác động bất lợi đối với các vùng biển làm cơ sở hoàn thiện việc sắp xếp không gian và quy định sử dụng biển trong quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia;

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ hiện đại khác trong việc thực hiện và giám sát Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, áp dụng sâu rộng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá của Quy hoạch không gian biển quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia tổng hợp, đồng bộ, tập trung, thống

nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

3. Về huy động vốn đầu tư

a) Khuyến khích và huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các ngành kinh tế biển; phân bổ nguồn lực hợp lý để triển khai các dự án quan trọng quốc gia theo Quy hoạch không gian biển quốc gia; bảo đảm tỉ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển trong lĩnh vực biển, đảo; ưu tiên nguồn vốn đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm, có quy mô lớn, mang tính liên vùng, liên tỉnh, có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt đối với các vùng biển và ven biển;

b) Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thúc đẩy thu hút, huy động các nguồn lực xã hội tham gia các công trình đầu tư, đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực kinh tế biển. Quan tâm bố trí thỏa đáng nguồn lực phục vụ công tác điều tra cơ bản, thống kê, xử lý thông tin, dữ liệu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin về biển, hải đảo;

c) Tiếp tục cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, xây dựng cơ chế, chính sách đột phá tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có vốn lớn, có công nghệ hiện đại, có trình độ quản lý tiên tiến để bảo đảm khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái trong các ngành, lĩnh vực kinh tế biển trọng điểm.

4. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu quản lý, khai thác và sử dụng; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế;

b) Thúc đẩy cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân ven biển;

c) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực quản lý liên quan đến biển.

5. Về giám sát thực hiện quy hoạch

Đẩy mạnh giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; xử lý nghiêm tình trạng khai thác, sử dụng biển trái quy định, các hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm suy thoái, hủy hoại tài nguyên biển; tạo điều kiện tối đa để các bên liên quan tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

6. Về hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy, tăng cường hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực: điều tra cơ bản về biển và hải đảo; phát triển kết cấu hạ tầng khu vực ven biển, trên biển và hải đảo; đào tạo, phát triển nhân lực biển; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; cứu hộ, cứu nạn; nghiên cứu khoa học, công nghệ biển, trọng tâm là bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

b) Tăng cường đối thoại thúc đẩy kết nối trên biển và gắn kết toàn cầu; đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, ký kết về phân định ranh giới trên biển; tích cực tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn biển, khai thác, sử dụng các vùng biển chung.

7. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng;

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về Quy hoạch không gian biển quốc gia.

Điều 7. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thông qua tại Nghị quyết này là cơ sở, căn cứ để lập Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia và lập, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan một cách phù hợp theo quy định của Luật Quy hoạch. Việc triển khai các dự án quan trọng quốc gia phải tuân thủ pháp luật về đầu tư công, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước và mục tiêu, định hướng đã được xác định tại Nghị quyết này.

2. Giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Khẩn trương ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; tổ chức công bố công khai Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật; chỉ đạo tăng cường phổ biến, tuyên truyền sâu rộng, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia;

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền; trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới luật, pháp lệnh, nghị quyết để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá của Quy hoạch không gian biển quốc gia;

c) Thiết lập cơ chế điều phối, chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia;

d) Trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn để bảo đảm thực hiện Quy

hoạch không gian biển quốc gia; ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá, công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo; khẩn trương tổ chức phân định ranh giới trên biển;

đ) Chỉ đạo tiếp tục rà soát, hoàn thiện Hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia, bảo đảm thống nhất với nội dung của Nghị quyết này, phù hợp với chủ trương của Đảng và Kết luận của cấp có thẩm quyền, bảo đảm Quy hoạch không gian biển quốc gia thống nhất, đồng bộ với hệ thống các quy hoạch, phù hợp với pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan; kịp thời đề xuất điều chỉnh Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch.

3. Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát và tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

STT	Tên gọi	Phân kỳ thực hiện	
		2021-2030	2031-2050
1	Xây dựng và triển khai chính sách, các tiêu chí, giải pháp phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	
2	Phát triển nguồn nhân lực biển để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia	x	x
3	Phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa biển để xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	x
4	Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, lưỡng dụng, đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	x	x
5	Phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo tồn biển và văn hóa biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế	x	x
6	Xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ theo mô hình dân - quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	x	x
7	Phát triển các đảo theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x
8	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững một số loại khoáng sản biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x
9	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng tái tạo từ biển	x	x

STT	Tên gọi	Phân kỳ thực hiện	
		2021-2030	2031-2050
10	Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp thu hồi và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích và cấu trúc địa chất ngoài khơi	x	
11	Nghiên cứu xây dựng mô hình, giải pháp tích hợp kinh tế, sinh thái, môi trường và quốc phòng, an ninh để phát triển bền vững vùng ven biển	x	x
12	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, lượng hóa giá trị kinh tế, khả năng chống chịu, phục hồi để sử dụng bền vững, hiệu quả các hệ sinh thái biển	x	x
13	Nghiên cứu, phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng (dược liệu biển, y học biển, hóa học biển, các vật liệu mới…)	x	x